

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV
CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN ĐÔNG TRIỀU - TKV

Số: 3306 /NĐĐT-KHĐTVT
V/v báo giá Cung cấp vật tư tiêu hao phục vụ sửa
chữa, bảo dưỡng thiết bị năm 2027 (lần 2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 10 năm 2026

Kính gửi: Quý công ty và các nhà cung cấp

Trước tiên, Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV xin gửi lời chào trân trọng và cảm ơn sự hợp tác từ Quý Công ty trong thời gian qua.

Hiện nay, Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV đang triển khai lập Dự toán **Cung cấp vật tư tiêu hao phục vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị năm 2027**. Để có cơ sở thực hiện theo các quy định hiện hành, Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV đề nghị Quý Công ty báo giá danh mục hàng hóa theo phụ lục đính kèm.

- Địa điểm giao hàng: Tại kho của Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV.
- Hiệu lực của báo giá: 90 ngày kể từ ngày báo giá.
- Báo giá phải do đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên và đóng dấu. Trường hợp ký thay thì người ký phải được ủy quyền của người đại diện hợp pháp của nhà thầu kèm theo giấy ủy quyền, quyết định giao việc hoặc văn bản tương đương.

Báo giá của Quý Công ty xin gửi tới địa chỉ và theo thời gian như sau:

- Địa chỉ gửi báo giá: Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV (Địa chỉ: Đông Sơn, phường Bình Khê, thành phố Quảng Ninh; Điện thoại: 0203.6266.323; Fax: 0203.6266.324; E-mail: dongtrieu.dtk@gmail.com).

(Mọi thông tin trao đổi xin liên hệ: Ông Phạm Thế Vinh - Nhân viên phòng KHĐT-VT; Số điện thoại: 0329.039.895).

- Thời gian báo giá: chậm nhất ngày 16/10/2026.

Rất mong nhận được sự hợp tác và phản hồi sớm từ Quý Công ty.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc (e-copy đề b/c);
- Lưu: TCHC, KHĐTVT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Đức Hùng

PHỤ LỤC: THÔNG TIN VẬT TƯ, THIẾT BỊ ĐỀ NGHỊ BÁO GIÁ

(Kèm theo Văn bản số 3306 /NĐĐT-KHĐT-VT ngày 12 /10/2026 của Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV)

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng	Nhà sản xuất/Xuất xứ (*)	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Bông khoáng Rockwool dạng cuộn, có lưới thép mạ kẽm	Kích thước: 600x3000x75mm/ cuộn; Nhiệt độ 400- 600°C; hệ số truyền nhiệt: 0,03584 (ASTM C518-04); tỉ trọng 80 kg/m ³	Cuộn	200,0					
2	Đỉnh rút inox SUS304	Quy cách: Ø3 × 12 mm; Vật liệu: thân đỉnh và lõi đỉnh bằng inox 304.	Cái	1.080,0					
3	Vít bắn tôn	Quy cách M5 × 40 mm Vít tự khoan bắn tôn inox SUS304,	Cái	540,0					
4	Tết chèn	Đường kính: Ø12; vật liệu: amiang Nhiệt độ làm việc ≥ 350 độ C	Kg	80,0					
5	Bu lông	Kích thước: M16x50 ren suốt, cấp bền 8.8 (bao gồm: Bu lông, long đen, ecu)	Bộ	974,0					
6	Dầu chống rỉ sét	Mã hiệu: RP7; Quy cách: 150 g (211 ml)/lọ; Hãng sản xuất: Selleys	Lọ	553,0					
7	Keo Silicone	Mã hiệu: Apollo Sealant A500; Quy cách: 300 ml/lọ; Hãng sản xuất: Công ty Cổ phần Quốc Huy Anh	Tuýp	83,0					
8	Que hàn TIG	Mã hiệu: OK Tigrod 12.64; Quy cách: Ø2,4 × 1000 mm; Hãng sản xuất: ESAB	Kg	130,0					
9	Que hàn TIG	Mã hiệu: OK Tigrod 13.16; Quy cách: Ø2,4 × 1000 mm; Hãng sản xuất: ESAB	Kg	40,0					

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng	Nhà sản xuất/Xuất xứ (*)	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/dvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
10	Dây hàn MIG	Mã hiệu: OK Autrod 12.64; Quy cách: Ø1,2 mm; Hãng sản xuất: ESAB	Kg	180,0					
11	Que hàn chịu lực	Mã hiệu: K7018; Quy cách: Ø3,2×350 mm của nhà sản xuất Kiswell	Kg	740,0					
12	Đá mài	Mã hiệu: A24 Q; Quy cách: 100 × 6 × 16 mm; nhà sản xuất: Công ty Cổ phần Đá mài Hải Dương	Viên	515,0					
13	Giẻ lau công nghiệp	Loại: Giẻ lau vệ sinh công nghiệp; Thành phần: Vải cotton tái chế hoặc tương đương; Không lẫn tạp chất kim loại, dầu mỡ hoặc vật sắc nhọn.	Kg	927,0					
14	Gioăng thép xoắn	Kích thước: ID 469 × OD 584 × T 5 mm; Vật liệu: SUS316L; Loại: Spiral Wound Gasket có vòng tăng cứng trong và ngoài; Độ rộng phần làm kín: ≥ 29 mm.	Cái	3,0					
15	Gioăng thép xoắn	Kích thước: ID 519 × OD 641 × T 5 mm; Vật liệu: SUS316L; Loại: Spiral Wound Gasket có vòng tăng cứng trong và ngoài; Độ rộng phần làm kín: ≥ 29 mm.	Cái	2,0					
16	Que hàn	Mã hiệu: OK 68.81; Quy cách: Ø3,2 × 350 mm; Hãng sản xuất: ESAB.	Kg	260,0					
17	Đá cắt	Mã hiệu: A46 R; Quy cách: 100 × 1,5 × 16 mm; nhà sản xuất Công ty Cổ phần Đá mài Hải Dương	Viên	454,0					
18	Bu lông	Kích thước: M6x50 ren suốt, cấp bền 8.8 (bao gồm: Bu lông, long đen, ecu)	Bộ	240,0					

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng	Nhà sản xuất/Xuất xứ (*)	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
19	Ống cao su	Kích thước: Ø32 mm; Loại: Ống cao su chịu áp; Áp suất làm việc: 20 bar.	m	15,0					
20	Keo tạo gioăng ADB	Loại: X'traseal 625°F Black RTV Silicone; Nhiệt độ chịu nhiệt: 625°F; Màu sắc: Đen; Quy cách đóng gói: 85 g/tuýp.	Tuýp	172,0					
21	Giấy ráp	Độ nhám: P400; Quy cách: 230 × 280 mm/tờ.	Tờ	129,0					
22	Que hàn TIG	Mã hiệu: OK Tigrod 13.38; Quy cách: Ø2,4 × 1000 mm; Hãng sản xuất: ESAB	Kg	15,0					
23	Que hàn	Mã hiệu: OK 309L; Ø3.2x350mm của nhà sản xuất ESAB	Kg	210,0					
24	Ống mềm hơi hóa mù dầu	Kích thước: 2" × 2000 mm; Vật liệu: SUS304; Kết nối: Rắc co hai đầu; Bước ren: 1,5 mm.	Cái	3,0					
25	Ống mềm hơi hóa mù dầu	Kích thước: 1 1/4" × 2000 mm; Vật liệu: SUS304; Kết nối: Rắc co hai đầu; Bước ren: 1,5 mm.	Cái	3,0					
26	Ống mềm hơi hóa mù dầu	Kích thước: 1" × 2000 mm; Vật liệu: SUS304; Kết nối: Rắc co hai đầu; Bước ren: 1,5 mm.	Cái	3,0					
27	Ống mềm hơi hóa mù dầu	Kích thước: 1/2" × 2000 mm; Vật liệu: SUS304; Kết nối: Rắc co hai đầu; Bước ren: 1,5 mm.	Cái	3,0					
28	Giấy ráp mịn	Độ nhám: P400 ÷ P600; Quy cách: 230 × 280 mm/tờ; Loại: giấy ráp mịn dùng chà khô/chà ướt.	Tờ	90,0					
29	Gioăng thép xoắn	Kích thước OD457×ID408×T 4,5 mm, Vật liệu: SS316L.	Cái	2,0					
30	Bu lông	Kích thước: M10x30 ren suốt, cấp bền 8.8 (bao	Bộ	520,0					

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng	Nhà sản xuất/Xuất xứ (*)	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		gồm: Bu lông, long đen, ecu)							
31	Vải bạt lắp cho khớp giãn nở bộ sấy không khí	Kích thước: 4250 × 4100 × 300 mm; Nhiệt độ làm việc: ≥ 350 °C; vật liệu: vải chịu nhiệt	Bộ	1,0					
32	Vải bạt lắp cho khớp giãn nở bộ sấy không khí	Kích thước: 9132 × 2947 × 350 mm; Nhiệt độ làm việc: ≥ 350 °C; vật liệu: vải chịu nhiệt	Bộ	1,0					
33	Bu lông	Kích thước: M16x70 ren suốt, cấp bền 8.8 (bao gồm: Bu lông, long đen, ecu)	Bộ	570,0					
34	Phốt	Mã hiệu: 50×65×8 HMSA10RG của nhà sản xuất SKF	Cái	1,0					
35	Cao su giảm chấn	Kích thước: 50x15x10mm; Vật liệu: Cao su đặc; loại: 4 cánh tròn	Cái	2,0					
36	Bìa amiang	Kích thước: Khổ rộng 1,5m; dày 0,5mm; vật liệu: amiang	m2	20,0					
37	Bu lông	Kích thước: M18x70 ren suốt, cấp bền 8.8 (bao gồm: Bu lông, long đen, ecu)	Bộ	90,0					
38	Bu lông	Kích thước: M18x50 ren suốt, cấp bền 8.8 (bao gồm: Bu lông, long đen, ecu)	Bộ	50,0					
39	Bu lông	Kích thước: M18x60 ren suốt, cấp bền 8.8 (bao gồm: Bu lông, long đen, ecu)	Bộ	100,0					
40	Bu lông	Kích thước: M22x75 ren suốt, cấp bền 8.8 (bao gồm: Bu lông, long đen, ecu)	Bộ	320,0					
41	Tết chèn thổi	Mã hiệu: SCB6-02SA (kích thước:	Bộ	58,0					

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng	Nhà sản xuất/Xuất xứ (*)	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	bụi (gồm 7 vòng tết chèn)	80x60x10mm) của nhà sản xuất An Yang Electricity Company							
42	Bu lông	Kích thước: M10x50 ren suốt, cấp bền 8.8 (bao gồm: Bu lông, long đen, ecu)	Bộ	1.268,0					
43	Phốt	Mã hiệu: 28x47x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Cái	8,0					
44	Phốt	Mã hiệu: 85x120x12 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Cái	8,0					
45	Phốt	Mã hiệu: 85x140x12 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Cái	8,0					
46	Phốt	Mã hiệu: 95x170x13 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Cái	8,0					
47	Nắp bịt cao su cốt thép	Kích thước: 80 × 9 mm Vật liệu: Cao su cốt thép (rubber steel reinforced)	Cái	10,0					
48	Phốt	Mã hiệu: 35x47x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Cái	2,0					
49	Phốt	Mã hiệu: 80x100x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Cái	2,0					
50	Phốt	Mã hiệu: 80x125x12 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Cái	2,0					
51	Nắp bịt cao su cốt thép	Kích thước: 37 × 5 mm Vật liệu: Cao su cốt thép (rubber steel reinforced)	Cái	2,0					
52	Bu lông	Kích thước: M6x40 ren suốt, cấp bền 8.8 (bao gồm: Bu lông, long đen, ecu)	Bộ	440,0					

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng	Nhà sản xuất/Xuất xứ (*)	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
53	Cao su tấm chịu nhiệt	Khổ: 1 m Độ dày: 3 mm Khả năng chịu nhiệt: > 150°C Dạng: Tấm cao su công nghiệp	Kg	200,0					
54	Phốt	Mã hiệu: 130x160x12 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Cái	14,0					
55	Phốt	Mã hiệu: 80x105x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Cái	15,0					
56	Bu lông	Kích thước: M12x50 ren suốt, cấp bền 8.8 (bao gồm: Bu lông, long đen, ecu)	Bộ	3.630,0					
57	Bìa amiang	Kích thước: khổ 1,5m Độ dày: 3 mm Vật liệu: Amiang	m2	20,0					
58	Gioăng thép xoắn	Kích thước: OD150 × ID120 × THK4 mm Vật liệu: SS316L Kiểu: Basic type	Cái	24,0					
59	Gioăng thép xoắn	Kích thước: OD310 × ID255 × THK5 mm Vật liệu: SS316L Kiểu: Basic type	Cái	24,0					
60	Tết chèn chịu nước, chịu nhiệt	Kích thước: 16x16mm; vật liệu: PTFE + Graphite	Kg	36,0					
61	Gioăng chữ O dạng vòng kín	Kích thước: Ø230 × 5,3 mm Nhiệt độ làm việc: ≥200°C	Cái	16,0					
62	Gioăng chữ O dạng vòng kín	Kích thước: Ø218x5,3 mm; Nhiệt độ: ≥ 200 độ C.	Cái	32,0					

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng	Nhà sản xuất/Xuất xứ (*)	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
63	Bu lông	Kích thước: M12x60 ren suốt, cấp bền 8.8 (bao gồm: Bu lông, long đen, ecu)	bộ	400,0					
64	Guzong	Kích thước: M20×65 mm; vật liệu Inox 304 Bao gồm: guzong + 02 đệm phẳng + 02 ê cu	Cái	60,0					
65	Bu lông	Kích thước: M14x50 ren suốt, cấp bền 8.8 (bao gồm: Bu lông, long đen, ecu)	Bộ	200,0					
66	Guzong	Kích thước: M20×200 mm; vật liệu SUS304; ren suốt Bao gồm: guzong + 02 đệm phẳng + 02 ê cu	Bộ	40,0					
67	Que hàn	Mã hiệu: OK 309L; Quy cách: Ø4,0×350 mm; của nhà sản xuất ESAB.	Kg	210,0					
68	Bu lông	Kích thước: M24x80 ren suốt, cấp bền 8.8 (bao gồm: Bu lông, long đen, ecu)	Bộ	340,0					
69	Nhựa cây	Kích thước: Ø50 × 1000 mm Vật liệu: nhựa PTFE	m	9,0					
70	Nhựa cây	Kích thước: Ø20 × 1000 mm Vật liệu: nhựa PTFE	m	4,0					
71	Phốt	Mã hiệu: 85×110×12 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Cái	5,0					
72	Phốt	Mã hiệu: 40x55x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Cái	3,0					
73	Bu lông	Kích thước: M8x30 ren suốt, cấp bền 8.8 (bao gồm: Bu lông, long đen, ecu)	Bộ	70,0					
74	Túi lọc bụi	Kích thước: Ø120 × 2000 mm Vật liệu: PE550 Polyester	Cái	120,0					
75	Tết chèn	Quy cách: Ø10mm (dạng sợi liền)	kg	10,0					

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng	Nhà sản xuất/Xuất xứ (*)	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		Chịu nhiệt: 250°C Vật liệu: amiang							
76	Vành chặn thép	Kích thước: Ø75x68x3,5mm; Vật liệu thép 65Mn	Cái	24,0					
77	Phốt	Mã hiệu: 75x95x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Cái	8,0					
78	Goăng chỉ	Quy cách: Ø56,7x3,53mm; Vật liệu: Cao su	Cái	8,0					
79	Dây curoa	Mã hiệu: PHG SPB2840 của nhà sản xuất SKF	Cái	24,0					
80	Phốt	Mã hiệu: 55x80x8 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Cái	2,0					
81	Phốt	Mã hiệu: 45x68x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Cái	3,0					
82	Phốt	Mã hiệu: 50x72x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Cái	2,0					
83	Phốt	Mã hiệu: 50x70x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Cái	4,0					
84	Phốt	Mã hiệu: 40x65x12 HMSA 10 RG của nhà sản xuất SKF	Cái	2,0					
85	Phốt	Mã hiệu: 35x60x12 HMSA 10 RG của nhà sản xuất SKF	Cái	3,0					
86	Phốt	Mã hiệu: 15x25x5 HMSA10RG của hãng sản xuất SKF	CÁI	20,0					
87	Phốt	Kích thước: 37x80x10mm; loại TC	Cái	4,0					
88	Phốt	TC 47x70x8mm	Cái	20,0					

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng	Nhà sản xuất/Xuất xứ (*)	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/dvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
89	Dây cu roa	Mã hiệu: PHG SPB1800 của nhà sản xuất SKF	Cái	16,0					
90	Kính thăm dầu	Quy cách: 285 × 45 × 10 mm	CÁI	40,0					
91	Hạt hút ẩm	Kích thước: 2–4 mm Màu sắc: trắng	KG	30,0					
92	Ống cao su DN16	Quy cách: DN16; áp lực làm việc ≥ 130 bar; nhiệt độ làm việc $\geq 80^{\circ}\text{C}$ Chiều dài: 20 m/cuộn Vật liệu: cao su lõi thép chịu áp lực, chịu mài mòn, chịu nhiệt	m	50,0					
93	Ống cao su DN25	Quy cách: DN25; áp lực làm việc ≥ 88 bar; nhiệt độ làm việc $\geq 80^{\circ}\text{C}$ Chiều dài: 20 m/cuộn Vật liệu: cao su lõi thép chịu áp lực, chịu mài mòn, chịu nhiệt	m	100,0					
94	Bu lông	Kích thước: M12x70 ren suốt, cấp bền 8.8 (bao gồm: Bu lông, long đen, ecu)	Bộ	40,0					
95	Gioăng thép xoắn	Kích thước: OD96 × ID84 × THK3,2 mm Vật liệu: SS316L Kiểu: Basic type	Cái	21,0					
96	Gioăng đồng đỏ	Kích thước: OD60 × ID50 × THK3 mm Vật liệu: đồng đỏ	Cái	16,0					
97	Gioăng thép xoắn	Kích thước: OD138 × ID92 × THK3,2 mm Vật liệu: SS316L Kiểu: Basic type	Cái	12,0					
98	Gioăng thép	Kích thước: OD215 × ID160 × THK4,5 mm	Cái	20,0					

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng	Nhà sản xuất/Xuất xứ (*)	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	xoắn	Vật liệu: SS316L Kiểu: Basic type							
99	Phốt	Mã hiệu: 30x52x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Cái	3,0					
100	Phốt	Mã hiệu: 35x55x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Cái	3,0					
101	Phốt	Mã hiệu: 40x80x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Cái	3,0					
102	Vành chèn cơ khí	Mã hiệu: NSNH210R40E6.7W21 của nhà sản xuất Nanjing Industrial Pump Factory	Cái	4,0					
103	Vành chèn cơ khí	Mã hiệu: DYKB-35 Nhà sản xuất: SDMS Seal Co., Ltd	Cái	1,0					
104	Vành chèn cơ khí	Mã hiệu: SYM-65/50HY Nhà sản xuất: SDMS Seal Co., Ltd	Cái	1,0					
105	Phốt	Mã hiệu: 38x58x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Cái	1,0					
106	Vành chèn cơ khí	Mã hiệu: NSNH1500R50E6.7W21 Nhà sản xuất: Nanjing Industrial Pump Factory	Cái	2,0					
107	Ống lót bơm trục đứng Ø90x100 vật liệu nhựa POM dày 10mm	Kích thước Ø90×100 mm, vật liệu nhựa POM, dày 10 mm.	Cái	5,0					
108	Khớp nối cao su	Quy cách: DN150 / 6 inch, chiều dài 150 mm, áp lực PN16, bao gồm mặt bích và bu lông	Cái	2,0					

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng	Nhà sản xuất/Xuất xứ (*)	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		đồng bộ.							
109	Vành chèn cơ khí MS01 EMG1/40	Mã hiệu: MS01 EMG1/40 của nhà sản xuất eagleburgmann	Cái	2,0					
110	Bulong giảm chấn khớp nối	Mã hiệu: M12x18x83mm	Bộ	6,0					
111	Phốt	Mã hiệu: SKF110x140x12 HMSA10RG nhà sản xuất SKF.	Cái	2,0					
112	Bu lông	Kích thước: M20x150 ren suốt, cấp bền 8.8 (bao gồm: Bu lông, long đen, ecu)	Bộ	34,0					
113	Tấm sàn Grating	Kích thước: 1500x1000x40mm; Vật liệu: thép CT3, mạ kẽm nhúng nóng; Khối lượng: 72,3–72,6 kg/tấm	Kg	10.872,0					
114	Sơn Alkyd gốc dầu	Mã hiệu: Jimmy (màu theo yêu cầu) của nhà sản xuất Công ty cổ phần L.Q Joton	Kg	2.600,0					
115	Sơn chống rỉ	Mã hiệu: SP Primer (màu theo yêu cầu) của Công ty cổ phần L.Q Joton	Kg	1.400,0					
116	Sơn Jones epoxy primer	Mã hiệu:(PUF70RXA và PUF70RXB-00K04) (màu theo yêu cầu) của nhà sản xuất Joton	Kg	1.000,0					
117	Dây tết chì Graphite chịu nhiệt	Kích thước: 2x2mm; Vật liệu: Graphite chịu nhiệt > 600°C	Kg	5,0					
118	Dây tết chì Graphite chịu nhiệt	Kích thước: 3x3mm; Vật liệu: Graphite chịu nhiệt > 600 độ C	Kg	5,0					
119	Dây tết chì	Kích thước: 4x4mm;	Kg	5,0					

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng	Nhà sản xuất/Xuất xứ (*)	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	Graphite chịu nhiệt	Vật liệu: Graphite chịu nhiệt > 600 độ C							
120	Dây tết chì Graphite chịu nhiệt	Kích thước: 5x5mm; Vật liệu: Graphite chịu nhiệt > 600 độ C	Kg	5,0					
121	Que hàn	Mã hiệu: OK 316L; Ø3.2x350mm của nhà sản xuất ESAB	Kg	82,0					
122	Que hàn chịu lực	Mã hiệu: K7018; Quy cách: Ø4.0x450mm của nhà sản xuất Kiswell	Kg	240,0					
123	Que hàn	Mã hiệu: KT-421; Ø2.5x300mm của nhà sản xuất Kim Tín	Kg	60,0					
124	Que hàn	Mã hiệu: KT-421; Ø3.2x350mm của nhà sản xuất Kim Tín	Kg	250,0					
125	Que hàn	Mã hiệu: KT-421; Ø4.0x400mm của nhà sản xuất Kim Tín	Kg	350,0					
126	Bu lông	Kích thước: M10x16 ren suốt, cấp bền 8.8 (bao gồm: Bu lông, long đen, ecu)	Bộ	100,0					
127	Bu lông	Kích thước: M10x70 ren suốt, cấp bền 8.8 (bao gồm: Bu lông, long đen, ecu)	Bộ	100,0					
128	Bu lông	Kích thước: M12x100 ren suốt, cấp bền 8.8 (bao gồm: Bu lông, long đen, ecu)	Bộ	120,0					
129	Bu lông	Kích thước: M12x25 ren suốt, cấp bền 8.8 (bao gồm: Bu lông, long đen, ecu)	Bộ	270,0					
130	Bu lông	Kích thước: M12x30 ren suốt, cấp bền 8.8 (bao gồm: Bu lông, long đen, ecu)	Bộ	100,0					
131	Bu lông	Kích thước: M16x100 ren suốt, cấp bền 8.8	Bộ	180,0					

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng	Nhà sản xuất/Xuất xứ (*)	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/dvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		(bao gồm: Bu lông, long đen, ecu)							
132	Bu lông	Kích thước: M16x120 ren suốt, cấp bền 8.8 (bao gồm: Bu lông, long đen, ecu)	Bộ	20,0					
133	Bu lông	Kích thước: M16x170 ren suốt, cấp bền 8.8 (bao gồm: Bu lông, long đen, ecu)	Bộ	12,0					
134	Bu lông	Kích thước: M16x80 ren suốt, cấp bền 8.8 (bao gồm: Bu lông, long đen, ecu)	Bộ	100,0					
135	Bu lông	Kích thước: M20x100 ren suốt, cấp bền 8.8 (bao gồm: Bu lông, long đen, ecu)	Bộ	272,0					
136	Bu lông	Kích thước: M20x250 ren suốt, cấp bền 8.8 (bao gồm: Bu lông, long đen, ecu)	Bộ	30,0					
137	Bu lông	Kích thước: M20x40 ren suốt, cấp bền 8.8 (bao gồm: Bu lông, long đen, ecu)	Bộ	50,0					
138	Bu lông	Kích thước: M20x70 ren suốt, cấp bền 8.8 (bao gồm: Bu lông, long đen, ecu)	Bộ	100,0					
139	Bu lông	Kích thước: M20x80 ren suốt, cấp bền 8.8 (bao gồm: Bu lông, long đen, ecu)	Bộ	180,0					
140	Bu lông	Kích thước: M24x100 ren suốt, cấp bền 8.8 (bao gồm: Bu lông, long đen, ecu)	Bộ	100,0					
141	Bu lông	Kích thước: M24x110 ren suốt, cấp bền 8.8 (bao gồm: Bu lông, long đen, ecu)	Bộ	24,0					
142	Bu lông	Kích thước: M24x90 ren suốt, cấp bền 8.8 (bao gồm: Bu lông, long đen, ecu)	Bộ	50,0					
143	Bu lông	Kích thước: M6x25 ren suốt, cấp bền 8.8 (bao gồm: Bu lông, long đen, ecu)	Bộ	330,0					

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng	Nhà sản xuất/Xuất xứ (*)	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/dvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
144	Bu lông	Kích thước: M6x30 ren suốt, cấp bền 8.8 (bao gồm: Bu lông, long đen, ecu)	Bộ	320,0					
145	Bu lông	Kích thước: M8x25 ren suốt, cấp bền 8.8 (bao gồm: Bu lông, long đen, ecu)	Bộ	50,0					
146	Bu lông	Kích thước: M8x50 ren suốt, cấp bền 8.8 (bao gồm: Bu lông, long đen, ecu)	Bộ	300,0					
147	Bu lông	Kích thước: M12x50mm; vật liệu: SUS316L; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu)	Bộ	24,0					
148	Bu lông	Kích thước: M8x50mm; vật liệu: SUS316L; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu)	Bộ	32,0					
149	Bu lông	Kích thước: M6x20mm; loại: A2-70; vật liệu: SUS304; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu)	Bộ	150,0					
150	Bu lông	Kích thước: M8x25mm; loại: A2-70; vật liệu: SUS304; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu)	Bộ	200,0					
151	Bu lông	Kích thước: M8x20mm; loại: A2-70; vật liệu: SUS304; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu)	Bộ	100,0					
152	Bu lông	Kích thước: M10x30mm; loại: A2-70; vật liệu: SUS304; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu)	Bộ	250,0					
153	Bu lông	Kích thước: M12x60mm; loại: A2-70; vật liệu: SUS304; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm	Bộ	320,0					

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng	Nhà sản xuất/Xuất xứ (*)	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/dvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		phẳng + 01 ê cu)							
154	Bu lông	Kích thước: M12x50mm; loại: A2-70; vật liệu: SUS304; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu)	Bộ	200,0					
155	Bu lông	Kích thước: M12x25mm; loại: A2-70; vật liệu: SUS304; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu)	Bộ	150,0					
156	Bu lông	Kích thước: M16x70mm; loại: A2-70; vật liệu: SUS304; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu)	Bộ	40,0					
157	Bu lông	Kích thước: M16x80mm; loại: A2-70; vật liệu: SUS304; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu)	Bộ	340,0					
158	Bu lông	Kích thước: M16x100mm; loại: A2-70; vật liệu: SUS304; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu)	Bộ	100,0					
159	Bu lông	Kích thước: M18x100mm; loại: A2-70; vật liệu: SUS304; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu)	Bộ	300,0					
160	Bu lông	Kích thước: M20x250mm; loại: A2-70; vật liệu: SUS304; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu)	Bộ	30,0					
161	Bu lông	Kích thước: M24x140mm; loại: A2-70; vật liệu: SUS304; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu)	Bộ	140,0					
162	Bu lông	Kích thước: M27x100mm; loại: A2-70; vật	Bộ	44,0					

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng	Nhà sản xuất/Xuất xứ (*)	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		liệu: SUS304; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu)							
163	Bu lông mũ lục giác chìm + long đen + ê cu	Kích thước: M16x70 ren suốt, cấp bền 8.8 (bao gồm: Bu lông, long đen, ecu)	Bộ	50,0					
164	Bu lông mũ lục giác chìm + long đen + ê cu	Kích thước: M20x50 ren suốt, cấp bền 8.8 (bao gồm: Bu lông, long đen, ecu)	Bộ	80,0					
165	Bìa amiang	Kích thước: khổ 1,5m Độ dày: 1 mm Vật liệu: Amiang	m2	20,0					
166	Bìa amiang	Kích thước: khổ 1,5m Độ dày: 2 mm Vật liệu: Amiang	m2	20,0					
167	Vú bơm mỡ thẳng	Quy cách: M8; Vật liệu: inox 304	Cái	200,0					
168	Vòi bơm mỡ nhựa lõi thép	Quy cách: M8x300mm	Cái	50,0					
169	Vú bơm mỡ thẳng	Quy cách: M10; Vật liệu: inox 304	Cái	170,0					
170	Vú bơm mỡ 90 độ	Quy cách: M10; Vật liệu: inox 304	Cái	12,0					
171	Vú bơm mỡ thẳng	Quy cách: M10; Vật liệu: đồng vàng	Cái	20,0					

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng	Nhà sản xuất/Xuất xứ (*)	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
172	Vú bơm mỡ thẳng	Quy cách: M13; Vật liệu: đồng vàng	Cái	20,0					
173	Cao su giảm chấn	Nor - Mex 97-10	Cái	2,0					
174	Gioăng thép xoắn	Kích thước: 308,5x265x4,5 Vật liệu SS316L	Cái	4,0					
175	Gioăng thép xoắn	Kích thước: 345x260x4.5 Vật liệu SS316L	Cái	4,0					
176	Gioăng bìa không amiang	Mã hiệu: Teadit NA-1122; Kích thước 1500x1600x3mm; áp suất làm việc liên tục 105 bar; chịu nhiệt 550°C của nhà sản xuất Teadit Group	tám	5,0					
177	Gioăng bìa không amiang	Mã hiệu: Teadit NA-1122; Kích thước 1500x1600x1mm; áp suất làm việc liên tục 105 bar; chịu nhiệt 550°C của nhà sản xuất Teadit Group	Tám	5,0					
178	Vành chèn cơ khí 110-70	Mã hiệu: 110-70 hãng sản xuất: Shanghai Lehe Fluid	Bộ	4,0					
179	Giấy nhám cuộn 1000	Giấy nhám cuộn 1000	m	40,0					
180	Đá xếp Ø100	Đá xếp Ø100	Viên	11,0					
181	Giấy lọc dầu 300x300x0,6	Giấy lọc dầu 300x300x0,6nn	tờ	1.050,0					
182	Gioăng thép xoắn	Kích thước: OD370 × ID416 × THK8 mm Vật liệu: SS316L	Cái	6,0					

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng	Nhà sản xuất/Xuất xứ (*)	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		Kiểu: Basic type							
183	Que hàn tig 309L; Ø2,4mm	Que hàn tig 309L; Ø2,4mm	Kg	6,0					
184	Nút ống bình gia nhiệt Ø15x50	Nút ống bình gia nhiệt Ø15x50	Cái	6,0					
185	Đá mài A24 QBF 150x6x22	Đá mài A24 QBF 150x6x22 nhà sản xuất Công ty Cổ phần Đá mài Hải Dương	Viên	30,0					
186	Nút ống đồng bình ngưng 27/33x30	Nút ống đồng bình ngưng 27/33x30	Cái	100,0					
187	Phốt	Mã hiệu: 90x115x12 HMSA10RG của nhà sản xuất SKF	Cái	7,0					
188	Giảm chấn	Thông số: 155x80x27, giảm chấn 6 cánh, vật liệu: cao su	Cái	5,0					
189	Tết chèn chịu nước, chịu nhiệt	Kích thước: 20x20mm; vật liệu: PTFE + Graphite	Kg	2,0					
190	Phốt làm kín cơ khí	Mã hiệu: ZU 44-45 của nhà sản xuất Dongfang Yoyik Engineering Co., Ltd	Cái	1,0					
191	Phốt	Mã hiệu: 45x70x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Cái	2,0					
192	Khớp giảm chấn	Khớp giảm chấn 150x75x25(sáu múi)	Cái	3,0					

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng	Nhà sản xuất/Xuất xứ (*)	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	150x75x25(sá u múi)								
193	Phốt làm kín cơ khí	Mã hiệu: B1A45, Nhà sản xuất: Yalan Seal	Cái	1,0					
194	Phốt	Mã hiệu: 45x62x10 HMSA10RG của nhà sản xuất SKF	Cái	4,0					
195	Tết chèn chịu nước, chịu nhiệt	Kích thước: 25x25mm; vật liệu: PTFE + Graphite	Kg	9,0					
196	Tết chèn chịu nước, chịu nhiệt	Kích thước: 10x10mm; vật liệu: PTFE + Graphite	kg	10,0					
197	Phốt làm kín cơ khí	Mã hiệu: M7N/90-00/Q1AEGG của nhà sản xuất EagleBurgmann	Bộ	4,0					
198	Phốt	Mã hiệu: SKF 75x100x10 HMSA10RG của nhà sản xuất SKF	Cái	2,0					
199	Phốt	Mã hiệu: 90x110x12 HMSA10RG của nhà sản xuất SKF	Cái	2,0					
200	Phốt	Mã hiệu: 75x110x12 HMSA10RG của nhà sản xuất SKF	cái	1,0					
201	Bột mì	Bột mì	Kg	20,0					
202	Nhựa tấm PTFE 3mm	Nhựa tấm PTFE 3mm	m2	4,0					
203	Giảm chấn cao su 6 cánh 140x64x30	Giảm chấn cao su 6 cánh 140x64x30	Cái	1,0					

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng	Nhà sản xuất/Xuất xứ (*)	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
204	Phốt	Loại TC, Kích thước: 37x57x10 mm, Vật liệu: FKM	Cái	1,0					
205	Vòng bi 6205-2RSH	Mã hiệu: 6205-2RSH của nhà sản xuất SKF	Cái	2,0					
206	Giảm chấn cao su 6 cánh 82x34x18	Quy cách: 82x34x18mm; vật liệu PU; loại: 6 cánh tròn	Cái	2,0					
207	Gioăng chữ O Ø50x3,1mm	Gioăng chữ O Ø50x3,1mm, Vật liệu: FKM	cái	7,0					
208	Vành chèn cơ khí DFB100-80-230	Mã hiệu: DFB100-80-230 của nhà sản xuất Zigong Chuanmi Co., Ltd, Zigong Chuanmi Co., Ltd	Cái	1,0					
209	Giảm chấn cao su 6 cánh 120x32x25	Giảm chấn cao su 6 cánh 120x32x25	Cái	1,0					
210	Vành chèn cơ khí HSNH440Q2-46NZ	Mã hiệu: HSNH440Q2-46NZ của nhà sản xuất Dongfang Yoyik Engineering Co.,Ltd	Cái	2,0					
211	Phốt làm kín cơ khí	Mã hiệu: EMG1/35-G6/A/ESIC-Q7 EGG/Y10 của nhà sản xuất EagleBurgmann	Bộ	5,0					
212	Phốt	Mã hiệu: 50x68x8 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Cái	1,0					
213	Gioăng	Gioăng chỉ cao su Ø130x3	Cái	1,0					
214	Gioăng	Gioăng chỉ cao su Ø110x4	Cái	3,0					

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng	Nhà sản xuất/Xuất xứ (*)	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
215	Hạt silicagen màu vàng	Kích thước hạt 2÷4mm (màu vàng)	kg	25,0					
216	Dây cáp điện mềm	- Dây cáp điện mềm tròn 3 ruột CS VCTF 3×2.5mm ² 0,6/1kV của nhà sản xuất Cadisun	m	100,0					
217	Dây điện	- Dây điện Cu/PVC/PVC 2x1.5mm ² 0,6/1kV	m	300,0					
218	Dây điện	- Dây điện Cu/PVC/PVC 2x2.5mm ² 0,6/1kV	m	250,0					
219	Phốt	Mã hiệu: 150x180x15 HSMA10RG của nhà sản xuất SKF	Cái	1,0					
220	Phốt	Mã hiệu: 60x80x12 HSMA10RG của nhà sản xuất SKF	Cái	1,0					
221	Phốt	Mã hiệu: 65x90x12 HSMA10RG của nhà sản xuất SKF	Cái	1,0					
222	Lò xo máy sàng rung	Kích thước: 96x200x14; Vật liệu: thép 60C2	Cái	20,0					
223	Dây curoa	Mã hiệu: PHG XPB 3550 của nhà sản xuất SKF	Cái	8,0					
224	Phốt	Mã hiệu: 75x95x12 HMSA10RG của nhà sản xuất SKF	cái	4,0					
225	Phốt	Mã hiệu: 50x80x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	CÁI	2,0					
226	Phốt	Mã hiệu: 30x47x7 HSMA10 RG của nhà sản xuất SKF	CÁI	2,0					
227	Túi lọc bụi 115x125x3000mm	Túi lọc bụi 115x125x3000mm. Chất liệu: Polyester	Cái	50,0					

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng	Nhà sản xuất/Xuất xứ (*)	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
228	Phốt	Mã hiệu: 50x72x12 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Cái	1,0					
229	Dây curoa 3V600	Mã hiệu: PHG 3V600 của nhà sản xuất SKF	CÁI	4,0					
230	Phốt	Mã hiệu: 40x62x8 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	CÁI	4,0					
231	Túi lọc bụi	Quy cách: Túi lọc bụi đường kính trong 165, đường kính ngoài 175x2400mm. Chất liệu: Polyester	Túi	96,0					
232	Túi lọc bụi	Túi lọc bụi đường kính trong 125, đường kính ngoài 135 x2000mm. Chất liệu: Polyester	túi	192,0					
233	Túi lọc bụi	Đường kính trong Ø115mm, đường kính ngoài Ø125x2000mm; vật liệu PE550 Polyester	Túi	50,0					
234	Phốt	Mã hiệu: 20x35x10 của nhà sản xuất SKF	Cái	3,0					
235	Khớp nối cao su	Khớp nối cao su bao gồm 2 mặt bích bằng thép CT20 DN100-PN16	CÁI	2,0					
236	Khớp nối cao su	Khớp nối cao su bao gồm 2 mặt bích bằng thép DN 125 PN 16 (Mặt bích theo tiêu chuẩn ANSI 150 kích thước 5 Inch)	Cái	2,0					
237	Giấy ráp	Giấy ráp	m	6,0					
238	Phốt	Phốt 70x100x12, loại TC	Cái	6,0					
239	Phốt	Mã hiệu: 150x180x15 HMSA10 V của nhà sản xuất SKF	Cái	2,0					
240	Bu lông	Kích thước: M14x50 ren suốt, cấp bền 8.8 (bao gồm: Bu lông, long đen, ecu)	Bộ	570,0					

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng	Nhà sản xuất/Xuất xứ (*)	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
241	Phốt	Mã hiệu: 125X160X15 HMSA10 V của nhà sản xuất SKF	Cái	32,0					
242	Phốt CR 23641 USA	Mã hiệu: 23641 của nhà sản xuất SKF	Cái	8,0					
243	Phốt	Mã hiệu: 110x140x12 HMSA10RG của nhà sản xuất SKF	Cái	12,0					
244	Phốt làm kín cơ khí	Mã hiệu: EMG1/40-G6/A/ESIC-Q7 EGG/Y10 của nhà sản xuất EagleBurgmann	Bộ	1,0					
245	Phốt làm kín cơ khí	Mã hiệu: EMG1/50-G6/A/ESIC-Q7 EGG/Y10 của nhà sản xuất EagleBurgmann	Bộ	1,0					
246	Màng bơm	Thông số: 316L,95x3	cái	1,0					
247	Màng bơm	Mã hiệu: KD90	cái	1,0					
248	Ống lót trục Ø88x303	Thông số: Ø88x303	Cái	4,0					
249	Phốt làm kín cơ khí	Mã hiệu: M7N-70 Của nhà sản xuất EagleBurgmann	Cái	8,0					
250	Ống lót trục	Thông số: Ø80x246,5	Cái	4,0					
251	Màng bơm	Mã hiệu: 60624	Cái	1,0					
252	Dây cu roa	Mã hiệu: PHG C150 của nhà sản xuất SKF	cái	6,0					
253	Phốt	Mã hiệu: 80x105x12 HMSA10RG của nhà sản xuất SKF	Cái	4,0					
254	Dây cu roa	Mã hiệu: PHG SPB2500 của nhà sản xuất SKF	cái	10,0					
255	Ống lót trục	Thông số: Ø80x246,5	Cái	4,0					

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng	Nhà sản xuất/Xuất xứ (*)	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
256	Phốt	Kích thước: 20x35x6; loại TC	cái	1,0					
257	Phốt	Kích thước: 30x40x7; loại TC	cái	1,0					
258	Phốt	Mã hiệu: 50x65x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Cái	2,0					
259	Phốt	Mã hiệu: 45x60x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Cái	2,0					
260	Van an toàn khớp nối thủy lực YOX 400	M12x15, bước ren 1,5mm, khớp nối thủy lực YOX 400	Cái	10,0					
261	Van an toàn khớp nối thủy lực	M16x15, bước ren 1,5mm, khớp nối thủy lực	Cái	10,0					
262	Bộ vật tư bảo dưỡng bơm	Mã hiệu: Kopkit KPGB CBFACCC of Pulsafeeder pump; 7660-S-E của nhà sản xuất IDEX Technology Suzhou Co., Ltd (Pulsafeeder)	Bộ	1,0					
263	Bộ vật tư bảo dưỡng bơm	Mã hiệu: Kopkit KPDRABKAACC of Pulsafeeder pump; 880-S-E của nhà sản xuất IDEX Technology Suzhou Co., Ltd (Pulsafeeder)	Cái	2,0					
264	Bộ vật tư bảo dưỡng bơm	"Cho bơm mã hiệu: PN-L 20A SS316 của nhà sản xuất MILTON ROY gồm các vật tư sau: Head 20MM (PNL) SS316 (PN: 230232) TEFLON GASKET B105 (ONE QUANTITY) (PN: 162479) VALVE ADAPTOR B105 SS316 (PN: 161332) Suction & Discharge Valve SS316L (PN:	Bộ	1,0					

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng	Nhà sản xuất/Xuất xứ (*)	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/dvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		161232LS) Ball Seat B105 SS316 (PN: 161532) ""Suction / Discharge Valve Assy (Ball guide assy) SS316L (PN: 161932LS)"" Discharge DBG assy PNL 20 (PN: 161832DBS) Ball (PN: 161632)"							
	Tổng								
	Thuế GTGT								
	Tổng cộng (đã bao gồm thuế, phí và lệ phí)								
	Bằng chữ:								

Ghi chú:

- (*) Đề nghị đơn vị báo giá chào đầy đủ nhà sản xuất và xuất xứ của hàng hóa. Nếu đơn vị báo giá không chào đầy đủ nội dung nêu trên thì mục hàng hóa của đơn vị báo giá không được xem xét;

- (**) Đề nghị đơn vị báo giá chào đúng chủng loại hàng hóa được chọn làm chỉ dẫn về đặc tính, thông số kỹ thuật. Trong trường hợp hàng hóa được chọn làm chỉ dẫn về đặc tính, thông số kỹ thuật không còn sản xuất hoặc nhà sản xuất đã thay đổi sang mã khác, đơn vị báo giá có thể đề xuất sang hàng hóa khác và phải cung cấp các tài liệu kỹ thuật và tài liệu chứng minh hàng hóa được chọn làm chỉ dẫn về đặc tính, thông số kỹ thuật không còn sản xuất hoặc nhà sản xuất đã thay đổi sang mã khác. Nếu đơn vị báo giá không cung cấp các tài liệu kỹ thuật và tài liệu chứng minh nêu trên thì mục hàng hóa tương ứng của đơn vị báo giá không được xem xét.